



huǒ yàn

火焰

Noun · flame; blaze

Example Sentences

huǒ yàn shì hóng sè de

火焰是红色的。

The flame is red.

lú zi lǐ de huǒ yàn hěn wēn nuǎn

炉子里的火焰很温暖。

The flame in the stove is very warm.

zhè wēi ruò de huǒ yàn gēn běn wú fǎ qū sàn dōng yè de hán lěng

这微弱的火焰根本无法驱散冬夜的寒冷。

This faint flame is completely unable to dispel the cold of the winter night.

Trace each character, then write the word on your own.

火 火 火 火 火 火 火

焰 焰 焰 焰 焰 焰 焰 焰 焰 焰 焰
焰 焰 焰 焰